

Số: 255 /BC-UBND

Tây Ninh, ngày 13 tháng 7 năm 2020

### BÁO CÁO

#### **Công khai số liệu và thuyết minh tình hình ước thực hiện dự toán ngân sách địa phương 6 tháng năm 2020**

Thực hiện Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 14 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 và Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 14 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2679/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

- **Dự toán thu NSNN trên địa bàn ..... 10.000 tỷ đồng.**
- + Thu nội địa..... 9.250 tỷ đồng.
- + Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ..... 750 tỷ đồng.
- **Dự toán thu ngân sách địa phương (NSDP) ..... 10.977,2 tỷ đồng.**
- + Thu cân đối NSDP ..... 10.029 tỷ đồng.
- + Thu NSTW bổ sung CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ: 948,2 tỷ đồng.
- **Dự toán chi ngân sách địa phương ..... 11.123,5 tỷ đồng.**
- + Chi cân đối NSDP: .....10.175,3 tỷ đồng.
- + Chi các CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ: .....948,2 tỷ đồng.
- **Bộ chi ngân sách ..... 146,3 tỷ đồng.**

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình ước thực hiện dự toán ngân sách địa phương 6 tháng năm 2020 như sau:

#### **I. Về thu NSNN:**

Tổng thu NSNN trên địa bàn 5.052 tỷ đồng, đạt 50,5% dự toán, giảm 1,7% cùng kỳ. Nếu không kể khoản thu tiền thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do Bộ Tài chính hoàn trả 307,4 tỷ đồng thì ước thực hiện 6 tháng năm 2020 là 4.744,6 tỷ đồng, đạt 47,4% dự toán, giảm 7,7% cùng kỳ, trong đó:

#### **1. Phân theo nguồn thu**

- Thu nội địa: 4.324,8 tỷ đồng, đạt 46,8% dự toán, tăng 5,6% cùng kỳ;
- Thu xuất nhập khẩu: 419,8 tỷ đồng, đạt 56% dự toán, giảm 59,8% cùng kỳ.

## 2. Phân theo khối tỉnh, huyện, thị xã, thành phố: (Chỉ tính thu nội địa)

- Khối tỉnh: 3.207 tỷ đồng, đạt 47,8% dự toán, tăng 7,3% cùng kỳ;
- Khối huyện: 1.117,8 tỷ đồng, đạt 44% dự toán, tăng 0,8% cùng kỳ.

## II. Về chi NSDP:

Tổng chi NSDP 5.492,5 tỷ đồng, đạt 49,4% dự toán, tăng 38,1% cùng kỳ, trong đó:

### 1. Phân theo nhiệm vụ chi:

- Chi cân đối ngân sách địa phương 4.600,8 tỷ đồng, đạt 45,2% dự toán, tăng 38,9% cùng kỳ, trong đó: Chi đầu tư phát triển 2.174,6 tỷ đồng, đạt 66% dự toán, tăng 87,5 % cùng kỳ; Chi thường xuyên 2.408 tỷ đồng, đạt 40,5% dự toán, tăng 12,5% cùng kỳ.
- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 779,4 tỷ đồng, đạt 82,2% dự toán, tăng 28,9% cùng kỳ.

### 2. Phân theo khối tỉnh, huyện, thị xã, thành phố:

- Khối tỉnh 2.580,6 tỷ đồng, đạt 38,3% dự toán;
- Khối huyện 2.911,9 tỷ đồng, đạt 66,5% dự toán.

## III. Cân đối thu, chi NSDP

### 1. Tổng thu NSDP ..... 7.972,6 tỷ đồng.

- Thu NSDP hưởng 100% và thu điều tiết ..... 4.387,2 tỷ đồng;
- Thu bổ sung từ NSTW ..... 1.026,5 tỷ đồng;
- Thu chuyển nguồn năm trước sang ..... 2.558,4 tỷ đồng;
- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách ..... 0,5 tỷ đồng.

### 2. Tổng chi NSDP ..... 5.492,5 tỷ đồng.

- Chi cân đối NSDP ..... 4.600,8 tỷ đồng;
- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ ..... 779,4 tỷ đồng;
- Chi tạm ứng ngân sách ..... 112,3 tỷ đồng.

### 3. Tồn quỹ NSDP (1-2) ..... 2.480,1 tỷ đồng.

- Ngân sách tỉnh ..... 1.453,6 tỷ đồng;
- Ngân sách huyện, xã ..... 1.026,5 tỷ đồng.

## IV. Đánh giá

### 1. Kết quả đạt được

a) Về thu ngân sách: Công tác thu ngân sách được sự quan tâm chỉ đạo từ các cấp uỷ Đảng, chính quyền và sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành tỉnh với các huyện, thị xã, thành phố; công tác phối hợp, quản lý, khai thác nguồn thu

đảm bảo theo dự toán. Có 08/16 khoản thu đạt từ 50% trở lên so với dự toán (trong đó có 01 khoản thu vượt dự toán), cụ thể: Thu từ Doanh nghiệp có vốn ĐTNN đạt 61,5% dự toán, tăng 52,5% cùng kỳ; Thuế thu nhập cá nhân đạt 51,7% dự toán, tăng 15,1% cùng kỳ; Thu tiền sử dụng đất đạt 81,6% dự toán, tăng 79,7% cùng kỳ; Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 54,4% dự toán, giảm 35,5% cùng kỳ; Thu khác ngân sách đạt 51,7% dự toán, tăng 34,1% cùng kỳ; Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế đạt 6.193% dự toán, tăng 10.383,9% cùng kỳ; Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt khá 65,3% dự toán, tăng 4,3% cùng kỳ; Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 56% dự toán, giảm 59,8% cùng kỳ; Có 3/9 huyện, thị xã, thành phố thu đạt trên 50% so với dự toán, gồm huyện Dương Minh Châu (57,3%), Gò Dầu (55,7%), Tân Biên (58,5%).

**b) Về chi ngân sách:** Chi ngân sách địa phương đạt 49,4% dự toán, thấp so tiền độ dự toán (thấp hơn 50% dự toán) nhưng các nhiệm vụ chi ngân sách đảm bảo theo đúng dự toán được giao, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định; trong đó: Chi đầu tư phát triển từ nguồn cân đối đạt 66% dự toán, nguyên nhân đạt cao chủ yếu do phần lớn có số giải ngân tạm ứng XDCB từ nguồn năm 2019 chuyển sang năm 2020; Chi thường xuyên, có một số khoản chi đạt và vượt so với tiền độ dự toán như: Chi đảm bảo xã hội đạt 79,8% dự toán, tăng 41,9% cùng kỳ, chi hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid-19 theo Nghị Quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ; Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 82,2% dự toán, tăng 28,9% cùng kỳ.

## 2. Khó khăn, hạn chế:

**a) Về thu ngân sách:** Trong 6 tháng đầu năm 2020, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến hết sức phức tạp, làm ảnh hưởng rất lớn đến số thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, có 8/16 khoản thu chưa đạt tiến độ do ảnh hưởng của dịch Covid-19, dưới 50% so với dự toán, cụ thể: Thu từ DNNN đạt 32% so dự toán, giảm 42,4% cùng kỳ; Thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 40,3% dự toán, giảm 8,8% cùng kỳ; Lệ phí trước bạ đạt 35,7% dự toán, giảm 17% cùng kỳ; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 28,1% dự toán, giảm 37,3% cùng kỳ; Thuế bảo vệ môi trường đạt 44,4% dự toán, giảm 5,8% cùng kỳ; Phí và lệ phí đạt 36,2% dự toán, giảm 14,6% cùng kỳ; Thu tiền thuê đất đạt 15,6% dự toán, tăng 69,2% so cùng kỳ; Các khoản thu tại xã đạt 44,7% dự toán, giảm 93,3% so cùng kỳ.


**b) Về chi ngân sách:** Chi thường xuyên, ngoài 02 lĩnh vực đạt cao so dự toán là đảm bảo xã hội và chi khác ngân sách thì các lĩnh vực còn lại chưa đạt tiến độ dự toán, trong đó: sự nghiệp kinh tế đạt 30,4% (trong đó: sự nghiệp nông nghiệp 16,1%; sự nghiệp lâm nghiệp 22,3%; sự nghiệp giao thông 34%; sự nghiệp kiến thiết thị chính 40,5% và sự nghiệp kinh tế khác 19,6%); sự nghiệp môi trường 27,1%; sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề 39,9%; sự nghiệp y tế 35,1%; sự nghiệp văn hóa thông tin 38,1%; sự nghiệp phát thanh truyền hình 26,1%; sự nghiệp thể dục thể thao 22,9%; sự nghiệp KH-CN 20,8%; quản lý hành chính 41,7%. Nguyên nhân chủ yếu là do: một số nhiệm vụ chi phải triển khai thực hiện



theo trình tự thời gian quy định (công tác kiểm tra, phúc tra, lấy mẫu, công tác tiêm phòng,...) như: Đề tài khoa học “Trồng cây Đinh Lăng dưới tán rừng”, “Phòng bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản,... những tháng đầu năm tổ chức, triển khai thực hiện, chưa nghiệm thu nên chưa tiến hành giải ngân; ngoài ra còn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 một số nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình,... chưa triển khai thực hiện theo kế hoạch đề ra.

(Kèm biểu mẫu số 59, 60, 61/CK-NSNN)

Trên đây là báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình ước thực hiện dự toán ngân sách địa phương 06 tháng năm 2020./.

**Nơi nhận:** 

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CBTH (Đăng Công thông tin điện tử tỉnh TN);
- Sở Tài chính (Đăng Công thông tin điện tử STC);
- LĐVP; KTTC;
- Lưu: VT. VP.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



  
Dương Văn Thắng

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 06 THÁNG NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 235/BC-UBND ngày 15/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC THỰC HIỆN 06 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>10.000.000</b>	<b>5.052.045</b>	<b>50,5%</b>	<b>98,3%</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSNN</b>	<b>10.000.000</b>	<b>5.052.045</b>	<b>50,5%</b>	<b>98,3%</b>
1	Thu nội địa	9.250.000	4.632.295	50,1%	113,1%
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	750.000	419.750	56,0%	40,2%
4	Thu viện trợ				
<b>II</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>				
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>11.123.500</b>	<b>5.492.515</b>	<b>49,4%</b>	<b>138,1%</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>10.175.508</b>	<b>4.600.776</b>	<b>45,2%</b>	<b>138,9%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	3.293.720	2.174.575	66,0%	187,5%
2	Chi thường xuyên	5.952.978	2.408.044	40,5%	112,5%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.420	410	28,9%	60,3%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	0	0,0%	
5	Dự phòng ngân sách	200.580	0	0,0%	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b>	<b>948.192</b>	<b>779.398</b>	<b>82,2%</b>	<b>128,9%</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>				
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GÓC</b>				



## ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 06 THÁNG NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 255/BC-UBND ngày 15/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC THỰC HIỆN 06 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>10.000.000</b>	<b>5.052.045</b>	<b>50,5%</b>	<b>98,3%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>9.250.000</b>	<b>4.632.295</b>	<b>50,1%</b>	<b>113,1%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN	531.000	169.891	32,0%	57,6%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	851.000	523.565	61,5%	152,5%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.850.000	745.193	40,3%	91,2%
4	Thuế thu nhập cá nhân	900.000	465.474	51,7%	115,1%
5	Thuế bảo vệ môi trường	670.000	297.508	44,4%	94,2%
6	Lệ phí trước bạ	440.000	156.993	35,7%	83,0%
7	Thu phí, lệ phí	570.000	206.172	36,2%	85,4%
8	Các khoản thu về nhà, đất	1.440.000	495.343	34,4%	173,8%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000	3.647	28,1%	62,7%
-	Thu tiền sử dụng đất	408.000	332.950	81,6%	179,7%
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.019.000	158.746	15,6%	169,2%
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	16.333	54,4%	64,5%
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	5.000	309.649	6193,0%	10383,9%
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.700.000	1.110.441	65,3%	104,3%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.000	893	44,7%	6,7%
13	Thu khác ngân sách	261.000	134.840	51,7%	134,1%
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>				
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>750.000</b>	<b>419.750</b>	<b>56,0%</b>	<b>40,2%</b>
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	697.000			
2	Thuế xuất khẩu	1.000			
3	Thuế nhập khẩu	42.000			
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.000			
6	Thu khác				
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>				
<b>B</b>	<b>THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	<b>8.645.277</b>	<b>4.387.176</b>	<b>50,7%</b>	<b>112,6%</b>
1	Từ các khoản thu phân chia				
2	Các khoản thu NSĐP được hưởng 100%				

**ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 06 THÁNG NĂM 2020**  
(Kèm theo Báo cáo số: 255/BC-UBND ngày 13/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC THỰC HIỆN 06 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>11.123.500</b>	<b>5.492.515</b>	<b>49,4%</b>	<b>138,1%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>10.175.508</b>	<b>4.600.776</b>	<b>45,2%</b>	<b>138,9%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.293.720</b>	<b>2.174.575</b>	<b>66,0%</b>	<b>187,5%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.212.120	2.167.076	67,5%	186,9%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	81.600	7.499	9,2%	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.952.978</b>	<b>2.408.044</b>	<b>40,5%</b>	<b>112,5%</b>
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.372.831	946.315	39,9%	106,3%
2	Chi khoa học và công nghệ	37.750	7.835	20,8%	109,4%
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	480.250	168.523	35,1%	117,9%
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	95.690	36.453	38,1%	107,6%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	45.360	11.851	26,1%	113,1%
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	34.960	7.998	22,9%	93,5%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	144.490	39.181	27,1%	154,3%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	911.800	277.388	30,4%	110,5%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.116.839	465.354	41,7%	106,1%
10	Chi bảo đảm xã hội	308.760	246.302	79,8%	141,9%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.420</b>	<b>410</b>	<b>28,9%</b>	<b>60,3%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>			
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>200.580</b>			
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP</b>	<b>948.192</b>	<b>779.778</b>	<b>82,2%</b>	<b>128,9%</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>230.370</b>	<b>112.874</b>	<b>49,0%</b>	<b>238,4%</b>
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>717.822</b>	<b>666.524</b>	<b>92,9%</b>	<b>119,6%</b>
1	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	554.350	606.334	109,4%	125,3%
2	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	163.472	60.190	36,8%	81,8%

TÂY NINH